



jué yì
决意

verb · determined; resolve to

Example Sentences

tā jué yì lí kāi zhè ge chéng shì
他决意离开这个城市。

He resolved to leave this city.

tā jué yì yào xué hǎo zhōng wén
她决意要学好中文。

She is determined to learn Chinese well.

jǐn guǎn kùn nán chóng chóng tā réng jué yì jiān chí dào dǐ
尽管困难重重，他仍决意坚持到底。

Despite numerous difficulties, he still resolved to persevere to the end.

Trace each character, then write the word on your own.

决	决	决	决	决	决	决	决	决		
意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						